

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Lý luận và LSNN&PL

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00016	Lê Thị Mai	Anh	27/04/92	Nữ	.	.	.	.	5.50	7.00	12.50	
2	N23.C00082	Hoàng Kim	Cường	29/10/93		.	.	.	.	7.00	7.00	14.00	
3	N23.C00096	Trần Quang	Duy	30/05/90		44.00	10.00	14.00	68.00	5.75	7.00	12.75	
4	N23.C00108	Nguyễn Thuỳ	Dương	28/10/93	Nữ	53.00	15.00	16.00	84.00	7.25	7.00	14.25	
5	N23.C00129	Phạm Minh	Đức	03/02/92		57.00	8.00	6.00	71.00	6.00	6.00	12.00	
6	N23.C00143	Vũ Hoài	Giang	28/05/92	Nữ	53.00	14.00	16.00	83.00	6.50	6.75	13.25	
7	N23.C00153	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/08/87	Nữ	43.00	10.00	14.00	67.00	7.50	7.00	14.50	
8	N23.C00155	Nguyễn Thu	Hà	02/09/91	Nữ	.	.	.	.	6.25	7.50	13.75	
9	N23.C00171	Trần Thị Thanh	Hải	15/08/89	Nữ	48.00	11.00	14.00	73.00	8.00	8.25	16.25	
10	N23.C00174	Lê Thị Mỹ	Hanh	22/10/91	Nữ	40.00	12.00	10.00	62.00	7.50	8.00	15.50	
11	N23.C00254	Hà Thị Hạnh	Huyền	22/12/93	Nữ	48.00	15.00	13.00	86.00	8.25	7.50	15.75	Đối tượng ưu tiên
12	N23.C00261	Nguyễn Thị Thu	Huyền	14/07/87	Nữ	42.00	14.00	17.00	73.00	7.25	8.00	15.25	
13	N23.C00349	Đỗ Thị	Linh	14/04/92	Nữ	45.00	13.00	6.00	64.00	5.50	7.25	12.75	
14	N23.C00352	Đỗ Hoàng	Long	31/03/87		40.00	5.00	5.00	50.00	7.50	6.50	14.00	
15	N23.C00366	Ninh Khánh	Ly	03/11/93	Nữ	.	.	.	.	8.00	6.00	14.00	
16	N23.C00406	Trần Cẩm	Nga	14/05/92	Nữ	46.00	14.00	13.00	73.00	8.50	7.00	15.50	
17	N23.C00410	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/02/92	Nữ	49.00	14.00	12.00	75.00	6.00	6.00	12.00	
18	N23.C00470	Ngô Mai	Phuong	28/12/80	Nữ	45.00	14.00	14.00	73.00	5.50	7.50	13.00	
19	N23.C00489	Trịnh Thị	Quế	10/02/92	Nữ	42.00	12.00	10.00	64.00	5.25	7.50	12.75	
20	N23.C00492	Nguyễn Văn	Quyết	21/01/89		.	.	.	.	6.50	7.50	14.00	
21	N23.C00570	Đỗ Thị Thanh	Thúy	02/12/90	Nữ	51.00	11.00	12.00	74.00	6.25	6.00	12.25	
22	N23.C00642	Nguyễn Anh	Tuấn	11/11/81		35.00	16.00	7.00	58.00	8.00	7.50	15.50	

Cộng ngành : 22 thí sinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226 /QĐ-ĐHLHN ngày 19 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật hiến pháp và luật hành chính



Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00120	Nguyễn Đức	Đạt	13/05/93						8.00	5.00	13.00	
2	N23.C00122	Nguyễn Văn	Điệp	02/12/81		38.00	14.00	17.00	69.00	7.50	6.00	13.50	
3	N23.C00161	Phạm Thị Thu	Hà	31/08/88	Nữ	43.00	12.00	16.00	71.00	7.50	7.25	14.75	
4	N23.C00169	Nguyễn Thanh	Hải	11/08/86	Nữ	33.00	11.00	10.00	54.00	8.00	5.50	13.50	
5	N23.C00201	Ngô Thị Thanh	Hiếu	19/08/88	Nữ	47.00	10.00	12.00	69.00	6.50	6.50	13.00	
6	N23.C00208	Lê Thị	Hiên	25/12/91	Nữ	43.00	13.00	14.00	70.00	6.00	7.00	13.00	
7	N23.C00222	Nguyễn Thị Như	Hoa	09/03/91	Nữ	45.00	10.00	13.00	68.00	7.00	6.50	13.50	
8	N23.C00306	Phuong Trung	Kiên	28/04/83		22.00	14.00	16.00	52.00	8.50	7.00	15.50	
9	N23.C00312	Nguyễn Thị	Lan	26/09/92	Nữ	51.00	8.00	13.00	72.00	7.00	7.00	14.00	
10	N23.C00343	Phạm Thùy	Linh	23/02/78	Nữ					7.00	6.50	13.50	
11	N23.C00347	Vũ Thị	Linh	23/10/93	Nữ	42.00	14.00	14.00	70.00	8.00	6.50	14.50	
12	N23.C00388	Phạm Trà	Mi	12/09/92	Nữ	42.00	11.00	11.00	64.00	7.50	5.50	13.00	
13	N23.C00445	Hà Thị Hằng	Nhung	24/04/89	Nữ	41.00	13.00	12.00	76.00	8.50	5.00	13.50	Đối tượng ưu tiên
14	N23.C00490	Đặng Thị Kim	Quyên	21/10/91	Nữ	40.00	10.00	12.00	62.00	7.50	6.50	14.00	
15	N23.C00506	Tô Thái	Son	02/05/93						7.00	6.00	13.00	
16	N23.C00507	Trịnh Công	Son	30/11/93						8.00	7.00	15.00	
17	N23.C00512	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	20/04/90	Nữ	32.00	10.00	10.00	52.00	6.00	7.00	13.00	
18	N23.C00528	Đỗ Trí	Thành	19/09/92		41.00	11.00	10.00	72.00	7.50	5.75	13.25	Đối tượng ưu tiên
19	N23.C00532	Đào Thị Bích	Thảo	21/03/90	Nữ	43.00	12.00	11.00	76.00	7.50	7.00	14.50	Đối tượng ưu tiên
20	N23.C00536	Kiều Thị Thu	Thảo	15/06/92	Nữ	44.00	12.00	11.00	67.00	6.00	6.75	12.75	
21	N23.C00538	Lê Nguyên	Thảo	21/07/92	Nữ					7.50	5.50	13.00	
22	N23.C00554	Lương Đức	Thắng	25/03/76		46.00	11.00	14.00	71.00	8.00	6.00	14.00	
23	N23.C00584	Nguyễn Thị Lam	Thủy	09/12/93	Nữ	55.00	13.00	16.00	84.00	6.75	6.50	13.25	
24	N23.C00645	Hoàng Thị Minh	Tuyên	02/10/91	Nữ	29.00	13.00	10.00	52.00	7.50	6.50	14.00	
25	N23.C00648	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	21/01/92	Nữ	41.00	11.00	12.00	64.00	8.00	6.00	14.00	
26	N23.C00650	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	03/06/92	Nữ					8.00	7.00	15.00	

Cộng ngành : 26 thí sinh

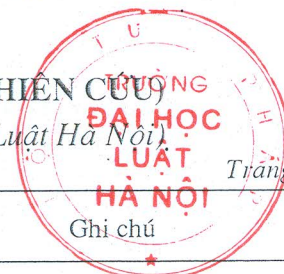
20

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật dân sự và TTDS

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00028	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	25/03/93	Nữ	48.00	16.00	13.00	77.00	7.25	5.25	12.50	
2	N23.C00033	Nguyễn Diệu	Anh	19/08/93	Nữ	.	.	.		6.50	6.25	12.75	
3	N23.C00035	Nguyễn Đức	Anh	27/05/93		.	.	.		8.00	7.00	15.00	
4	N23.C00041	Phạm Thị Hoàng	Anh	31/05/93	Nữ	54.00	14.00	15.00	83.00	7.00	7.25	14.25	
5	N23.C00044	Phạm Văn	Anh	15/06/92	Nữ	45.00	10.00	10.00	65.00	7.00	5.50	12.50	
6	N23.C00051	Vũ Hoàng	Anh	17/06/93		48.00	11.00	16.00	75.00	8.00	8.00	16.00	
7	N23.C00060	Nông Thị	Biển	08/08/90	Nữ	47.00	12.00	10.00	79.00	8.00	6.00	14.00	Đối tượng ưu tiên
8	N23.C00069	Phạm Thanh	Bình	06/11/93		59.00	15.00	15.00	89.00	7.50	7.00	14.50	
9	N23.C00094	Phạm Xuân	Duy	03/10/86		.	.	.		7.50	5.25	12.75	
10	N23.C00127	Nguyễn Quốc Việt	Đức	02/05/93		44.00	13.00	15.00	72.00	7.00	6.75	13.75	
11	N23.C00131	Hoàng Thu	Giang	14/11/92	Nữ	37.00	16.00	14.00	67.00	6.25	7.00	13.25	
12	N23.C00132	Lê Thị	Giang	08/09/93	Nữ	44.00	12.00	11.00	67.00	7.25	6.00	13.25	
13	N23.C00172	Vương Quốc	Hải	06/08/78		.	.	.		7.50	6.75	14.25	
14	N23.C00219	Võ Thanh	Hiên	30/11/92	Nữ	.	.	.		6.50	5.75	12.25	
15	N23.C00226	Trần Thị Như	Hoa	24/08/90	Nữ	.	.	.		8.00	7.50	15.50	
16	N23.C00247	Phạm Thị	Huệ	15/11/93	Nữ	43.00	9.00	9.50	61.50	6.25	6.00	12.25	
17	N23.C00256	Lê Thị Khánh	Huyền	27/11/92	Nữ	.	.	.		7.50	5.50	13.00	
18	N23.C00268	Vũ Ngọc	Huy	11/02/92		42.00	10.00	11.00	63.00	6.50	7.00	13.50	
19	N23.C00282	Đỗ Thị Lan	Hương	02/06/90	Nữ	34.00	14.00	12.00	60.00	7.00	6.00	13.00	
20	N23.C00332	Nguyễn Thị Khánh	Linh	20/12/93	Nữ	51.00	7.00	13.50	71.50	6.00	6.50	12.50	
21	N23.C00342	Phạm Thị Mỹ	Linh	04/11/93	Nữ	52.00	11.00	13.00	76.00	7.50	6.50	14.00	
22	N23.C00395	Nguyễn Hoài	Nam	14/11/93		.	.	.		6.25	7.50	13.75	
23	N23.C00409	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/07/93	Nữ	50.00	13.00	10.00	73.00	8.00	5.00	13.00	
24	N23.C00415	Nguyễn Thị	Nghiệp	19/04/89	Nữ	45.00	13.00	11.00	69.00	6.75	5.50	12.25	
25	N23.C00436	Lê Thị Minh	Nguyệt	18/10/93	Nữ	.	.	.		6.00	7.25	13.25	
26	N23.C00482	Đỗ Xuân	Phượng	09/09/93	Nữ	.	.	.		6.50	5.75	12.25	
27	N23.C00503	Đào Ngọc	Sơn	21/08/92		.	.	.		7.00	6.25	13.25	
28	N23.C00510	Giáp Minh	Tâm	15/05/87		49.00	16.00	14.00	79.00	7.50	7.00	14.50	
29	N23.C00513	Nguyễn Thị Tố	Tâm	21/05/93	Nữ	47.00	9.00	13.00	69.00	6.50	6.25	12.75	



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

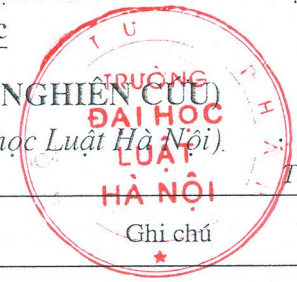
(Kèm theo quyết định số: 2226/QĐ-ĐHLHN ngày 19 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội).

* Ngành Luật dân sự và TTDS

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
30	N23.C00517	Phạm Thị Hồng	Tâm	12/02/93	Nữ	.	.	.		7.75	5.25	13.00	
31	N23.C00553	Lê Quang	Thắng	21/01/81		53.00	13.00	15.00	81.00	7.00	5.50	12.50	
32	N23.C00556	Nguyễn Thị	Thắng	14/10/93	Nữ	33.00	11.00	8.00	52.00	7.00	7.00	14.00	
33	N23.C00562	Nông Thị	Thoa	08/04/89	Nữ	.	.	.		6.25	6.00	12.25	
34	N23.C00575	Lê Thị Thu	Thủy	16/09/92	Nữ	46.00	16.00	14.00	76.00	7.50	5.75	13.25	
35	N23.C00589	Nguyễn Hà	Thư	11/07/93	Nữ	.	.	.		6.00	6.50	12.50	
36	N23.C00606	Hoàng Thị	Trang	22/03/92	Nữ	41.00	10.00	15.00	66.00	6.00	6.50	12.50	
37	N23.C00607	Lê Huyền	Trang	16/02/91	Nữ	.	.	.		7.50	5.25	12.75	
38	N23.C00639	Lê Hoàng Anh	Tuân	01/10/79		.	.	.		8.00	5.50	13.50	
39	N23.C00659	Đào Thị Tú	Uyên	18/09/93	Nữ	46.00	16.00	16.00	78.00	7.50	5.75	13.25	
40	N23.C00687	Phạm Hải	Yến	29/11/93	Nữ	50.00	10.00	11.00	71.00	7.00	5.75	12.75	

Cộng ngành : 40 thí sinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226 /QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật hình sự và TTTHS



Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00020	Nguyễn Hà Quỳnh	Anh	12/10/93	Nữ	59.00	15.00	14.00	88.00	6.00	6.25	12.25	
2	N23.C00077	Phạm Thị Tuyết	Chinh	13/04/93	Nữ	48.00	16.00	13.00	77.00	6.00	6.25	12.25	
3	N23.C00106	Nguyễn Thị Thùy	Dương	27/03/93	Nữ	41.00	11.00	10.50	62.50	6.50	6.25	12.75	
4	N23.C00116	Nguyễn Tiến	Đại	02/09/91		52.00	14.00	13.00	79.00	7.00	5.75	12.75	
5	N23.C00134	Nguyễn Thị Hương	Giang	03/06/91	Nữ	46.00	18.00	17.00	81.00	6.50	6.75	13.25	
6	N23.C00183	Đinh Thị	Hằng	05/06/91	Nữ	47.00	12.00	16.00	75.00	6.00	7.25	13.25	
7	N23.C00241	Vũ Thị	Huê	02/08/93	Nữ					7.00	7.00	14.00	
8	N23.C00269	Dương Phi	Hùng	17/05/92		52.00	12.00	17.00	81.00	7.50	6.50	14.00	
9	N23.C00287	Nguyễn Thị Thanh	Hương	19/04/92	Nữ	43.00	16.00	14.00	73.00	6.50	6.00	12.50	
10	N23.C00291	Võ Thị Xuân	Hương	18/12/93	Nữ	53.00	16.00	16.00	85.00	6.00	7.50	13.50	
11	N23.C00297	Nguyễn Thị	Hường	02/09/87	Nữ	52.00	9.00	10.00	71.00	6.00	6.25	12.25	
12	N23.C00315	Trần Thị Ngọc	Lê	04/01/91	Nữ	44.00	15.00	9.00	68.00	6.75	6.00	12.75	
13	N23.C00316	Hoàng Mai	Liên	25/01/88	Nữ	54.00	14.00	15.00	83.00	5.75	6.25	12.00	
14	N23.C00356	Nguyễn Thành	Long	26/01/89		42.00	15.00	17.00	74.00	6.00	7.00	13.00	
15	N23.C00423	Đỗ Thị Bích	Ngọc	02/04/92	Nữ	47.00	13.00	8.50	68.50	6.75	5.50	12.25	
16	N23.C00433	Vũ Hồng	Ngọc	16/03/93	Nữ	35.00	15.00	14.00	74.00	6.00	6.50	12.50	Đối tượng ưu tiên
17	N23.C00435	Nguyễn Thị	Nguyên	05/07/90	Nữ	42.00	11.00	13.00	66.00	6.75	6.50	13.25	
18	N23.C00461	Phạm Thị	Oanh	25/06/93	Nữ					7.25	6.50	13.75	
19	N23.C00509	Diệp Thị Thanh	Tâm	20/09/87	Nữ	49.00	10.00	14.00	83.00	6.50	6.00	12.50	Đối tượng ưu tiên
20	N23.C00529	Nguyễn Vinh	Thành	10/09/72						8.00	7.00	15.00	
21	N23.C00530	Phạm Quang	Thành	24/09/92		38.00	17.00	7.00	62.00	7.50	7.00	14.50	
22	N23.C00591	Đinh Thị	Thương	09/09/91	Nữ	44.00	7.00	14.00	75.00	8.50	6.50	15.00	Đối tượng ưu tiên
23	N23.C00593	Nguyễn Thu	Thương	12/11/92	Nữ	46.00	13.00	15.00	74.00	7.50	5.25	12.75	
24	N23.C00605	Hoàng Thị Thùy	Trang	10/08/93	Nữ	47.00	13.00	17.00	87.00	7.50	5.25	12.75	Đối tượng ưu tiên
25	N23.C00609	Nguyễn Thị Đoàn	Trang	03/05/78	Nữ	28.00	13.00	16.00	57.00	6.00	7.00	13.00	

Cộng ngành : 25 thí sinh

11/10

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226 /QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Tội phạm học và phòng ngừa TP

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00209	Nguyễn Thị Minh	Hiên	01/09/89	Nữ	.	.	.	.	6.50	6.25	12.75	
2	N23.C00266	Phan Đình	Huy	20/04/93		45.00	14.00	14.00	73.00	6.00	6.50	12.50	
3	N23.C00429	Nguyễn Diệp	Ngọc	24/03/93	Nữ	53.00	13.00	13.00	79.00	6.00	6.25	12.25	
4	N23.C00473	Nguyễn Hoàng	Phương	05/06/88		46.00	14.00	14.00	74.00	5.00	5.25	10.25	
5	N23.C00616	Phạm Thu	Trang	30/10/93	Nữ	.	.	.	.	5.00	7.25	12.25	

Cộng ngành : 5 thí sinh



ALC

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226 /QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật kinh tế

Trang 7

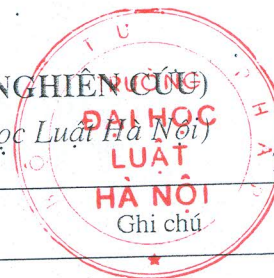
STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00001	Bùi Hồ Tú	Anh	02/04/93	Nữ	.	.	.		8.50	7.75	16.25	
2	N23.C00002	Bùi Thị Kim	Anh	04/07/93	Nữ	39.00	12.00	12.00	63.00	7.00	6.50	13.50	
3	N23.C00012	Hoàng Đức	Anh	21/07/76		.	.	.		7.00	7.50	14.50	
4	N23.C00045	Tạ Thị Vân	Anh	08/08/93	Nữ	51.00	15.00	15.00	81.00	7.50	7.50	15.00	
5	N23.C00047	Trần Thị Xuân	Anh	14/11/92	Nữ	.	.	.		8.00	6.00	14.00	
6	N23.C00053	Đặng Thị Ngọc	anh	10/10/93	Nữ	.	.	.		7.00	6.50	13.50	
7	N23.C00065	Đinh Nho	Bình	27/12/81		.	.	.		8.00	7.50	15.50	
8	N23.C00076	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	19/12/93	Nữ	52.00	14.00	11.00	77.00	6.50	7.00	13.50	
9	N23.C00079	Phạm Thị	Chi	07/02/93	Nữ	.	.	.		8.00	7.50	15.50	
10	N23.C00140	Trần Thu	Giang	29/08/87	Nữ	53.00	17.00	13.00	83.00	8.00	6.00	14.00	
11	N23.C00142	Trịnh Thu	Giang	01/11/87	Nữ	57.00	14.00	11.00	82.00	8.00	7.25	15.25	
12	N23.C00173	Lê Thị Hồng	Hạnh	05/11/93	Nữ	48.00	16.00	17.00	81.00	7.00	6.75	13.75	
13	N23.C00176	Lê Thị	Hạnh	25/10/84	Nữ	37.00	10.00	14.00	61.00	8.00	6.50	14.50	
14	N23.C00180	Mai Thị	Hậu	26/01/93	Nữ	38.00	6.00	10.00	54.00	6.50	7.00	13.50	
15	N23.C00193	Phùng Thị Khánh	Hằng	07/05/91	Nữ	53.00	14.00	13.50	80.50	7.50	6.00	13.50	
16	N23.C00195	Trần Thị	Hằng	05/02/93	Nữ	.	.	.		7.00	7.00	14.00	
17	N23.C00204	Phạm Trung	Hiếu	16/11/84		.	.	.		8.00	7.25	15.25	
18	N23.C00207	Đinh Thu	Hiền	31/10/93	Nữ	.	.	.		7.50	6.75	14.25	
19	N23.C00233	Nguyễn Thanh	Hòa	22/07/79	Nữ	.	.	.		8.00	7.25	15.25	
20	N23.C00244	Nguyễn Bích	Huệ	13/03/93	Nữ	.	.	.		7.00	6.50	13.50	
21	N23.C00250	Lê Văn	Huy	18/10/90		42.00	6.00	11.00	59.00	7.50	7.50	15.00	
22	N23.C00260	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	02/04/93		.	.	.		8.00	7.50	15.50	
23	N23.C00276	Bùi Ngọc	Hương	17/03/93	Nữ	51.00	15.00	18.00	84.00	7.75	6.50	14.25	
24	N23.C00277	Bùi Thanh	Hương	19/12/93	Nữ	50.00	14.00	10.00	74.00	7.00	7.50	14.50	
25	N23.C00281	Đoàn Thanh	Hương	26/10/93	Nữ	.	.	.		7.00	6.50	13.50	
26	N23.C00284	Lê Thị	Hương	02/02/93	Nữ	39.00	9.00	13.00	61.00	8.00	7.50	15.50	
27	N23.C00290	Quan Thị Mai	Hương	16/07/93	Nữ	44.00	11.00	12.00	77.00	8.00	8.00	16.00	Đối tượng ưu tiên
28	N23.C00292	Vũ Thị Thu	Hương	09/06/87	Nữ	46.00	14.00	12.00	72.00	7.75	6.00	13.75	
29	N23.C00307	Đỗ Thị Thanh	Lam	10/09/92	Nữ	43.00	14.00	13.00	70.00	7.50	7.50	15.00	

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật kinh tế

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	
					N+Đ	Viết	Nói	TH				
30	N23.C00340	Nguyễn Nga Linh	21/11/89	Nữ	52.00	15.00	16.00	83.00	8.00	7.00	15.00	
31	N23.C00348	Vũ Mỹ Linh	23/10/93	Nữ	50.00	16.00	14.00	80.00	9.25	7.50	16.75	
32	N23.C00368	Trịnh Diệp Ly	22/03/93	Nữ	44.00	15.00	9.00	68.00	8.00	7.50	15.50	
33	N23.C00373	Mai Thị Thanh Mai	27/07/89	Nữ	58.00	17.00	16.00	91.00	7.50	6.75	14.25	
34	N23.C00376	Trần Thị Mai	12/06/93	Nữ	46.00	13.00	8.00	67.00	7.00	6.50	13.50	
35	N23.C00391	Nguyễn Thị Mùi	10/12/91	Nữ	50.00	14.00	11.00	75.00	6.50	7.25	13.75	
36	N23.C00431	Phạm Như Ngọc	02/05/91	Nữ	40.00	15.00	12.00	67.00	8.00	8.50	16.50	
37	N23.C00432	Trần Bảo Ngọc	19/08/89	Nữ	41.00	13.00	10.00	74.00	8.00	7.00	15.00	Đối tượng ưu tiên
38	N23.C00443	Bùi Hồng Nhung	14/09/92	Nữ	45.00	12.00	10.00	67.00	8.00	8.00	16.00	
39	N23.C00451	Nguyễn Hồng Nhung	18/11/93	Nữ	58.00	18.00	12.00	88.00	7.50	7.75	15.25	
40	N23.C00458	Nguyễn Thị Quỳnh Oanh	09/10/93	Nữ	.	.	.		8.00	8.00	16.00	
41	N23.C00467	Trần Danh Phú	28/05/84		.	.	.		7.00	6.50	13.50	
42	N23.C00469	Hoàng Thị Phương	20/08/91	Nữ	46.00	15.00	14.00	75.00	8.00	6.00	14.00	
43	N23.C00472	Nguyễn Thị Phương	25/03/92	Nữ	.	.	.		8.25	6.00	14.25	
44	N23.C00477	Triệu Thị Mai Phương	28/08/91	Nữ	39.00	8.00	10.00	57.00	7.00	6.50	13.50	
45	N23.C00493	Đỗ Xuân Quý	26/09/87		.	.	.		7.00	7.25	14.25	
46	N23.C00494	Chu Thị út Quỳnh	09/06/90	Nữ	50.00	12.00	13.00	75.00	7.50	6.00	13.50	
47	N23.C00501	Dương Đức Sinh	04/01/84		57.00	4.00	13.00	74.00	8.00	7.50	15.50	
48	N23.C00505	Phạm Hoài Sơn	30/09/70		.	.	.		8.00	7.50	15.50	
49	N23.C00508	Trần Thị Mai Sương	23/03/93	Nữ	.	.	.		8.75	7.50	16.25	Đối tượng ưu tiên
50	N23.C00541	Nguyễn Phương Thảo	20/08/91	Nữ	48.00	12.00	11.00	71.00	7.00	6.75	13.75	
51	N23.C00542	Nguyễn Thu Thảo	24/09/91	Nữ	.	.	.		8.00	7.50	15.50	
52	N23.C00559	Nguyễn Đức Thịnh	03/08/91		59.00	13.00	15.00	87.00	7.00	7.50	14.50	
53	N23.C00579	Trần Thị Thuý	13/03/93	Nữ	.	.	.		7.00	8.00	15.00	
54	N23.C00597	Chu Thị Huyền Trang	21/12/93	Nữ	49.00	16.00	12.00	77.00	7.00	6.75	13.75	
55	N23.C00627	Nguyễn Thị Trà	28/09/90	Nữ	48.00	16.00	14.50	78.50	8.00	7.50	15.50	
56	N23.C00631	Nguyễn Hải Triều	17/07/91		57.00	12.00	7.50	76.50	7.00	7.25	14.25	
57	N23.C00633	Khuất Hữu Vũ Trung	23/10/82		.	.	.		7.00	7.50	14.50	
58	N23.C00636	Nguyễn Xuân Trường	01/12/93		57.00	15.00	14.00	86.00	8.00	7.50	15.50	



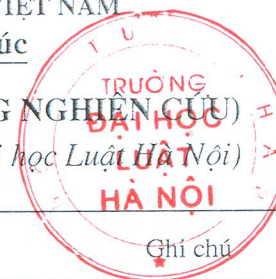
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật kinh tế

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	Ghi chú
					N+Đ	Viết	Nói	TH				
59	N23.C00679	Hoàng Thị Yến	23/04/93	Nữ	.	.	.		7.00	7.00	14.00	

Cộng ngành : 59 thí sinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC LUẬT KHÓA 23 NĂM 2015 (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

(Kèm theo quyết định số: 2226/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

* Ngành Luật quốc tế



Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				Môn CC	Môn KCC	ĐTC	
						N+Đ	Viết	Nói	TH				
1	N23.C00022	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	02/12/92	Nữ	57.00	15.00	16.00	88.00	7.00	7.00	14.00	
2	N23.C00058	Trương Quốc	Bảo	10/04/93		54.00	14.00	17.00	85.00	7.00	7.25	14.25	
3	N23.C00067	Nguyễn Thanh	Bình	27/11/93	Nữ	49.00	14.00	13.00	76.00	7.50	6.00	13.50	
4	N23.C00084	Vũ Hồng	Cường	10/11/89		55.00	13.00	15.00	83.00	8.00	5.50	13.50	
5	N23.C00088	Nguyễn Thị Phương	Dung	25/07/93	Nữ	51.00	11.00	6.00	68.00	7.00	7.00	14.00	
6	N23.C00089	Nguyễn Quỳnh	Dung	15/07/93	Nữ	.	.	.		7.75	6.00	13.75	
7	N23.C00105	Nguyễn Ngọc Hồng	Dương	02/09/93	Nữ	57.00	12.00	18.00	87.00	7.50	7.00	14.50	
8	N23.C00121	Nguyễn Thị Phi	Điệp	28/09/93	Nữ	41.00	10.00	13.00	64.00	5.50	6.75	12.25	
9	N23.C00157	Nguyễn Thu	Hà	06/08/93	Nữ	45.00	9.00	9.00	63.00	6.50	6.50	13.00	
10	N23.C00185	Đỗ Thu	Hằng	14/03/93	Nữ	53.00	12.00	16.00	81.00	5.00	7.00	12.00	
11	N23.C00197	Vũ Thị Thu	Hằng	04/08/93	Nữ	44.00	15.00	12.00	71.00	5.00	7.25	12.25	
12	N23.C00232	Hứa Thị Thanh	Hòa	11/10/92	Nữ	41.00	12.00	13.00	76.00	7.75	5.50	13.25	Đối tượng ưu tiên
13	N23.C00270	Hoàng Việt	Hùng	01/08/84		49.00	12.00	13.00	74.00	7.00	7.00	14.00	
14	N23.C00320	Đỗ Hoàng Mỹ	Linh	12/12/93	Nữ	.	.	.		6.00	9.00	15.00	
15	N23.C00370	Bùi Thanh	Mai	13/06/73	Nữ	.	.	.		7.00	5.00	12.00	
16	N23.C00393	Lê	Na	12/05/86	Nữ	41.00	12.00	6.50	69.50	6.50	7.50	14.00	Đối tượng ưu tiên
17	N23.C00419	Bùi Hồng	Ngọc	02/12/93	Nữ	.	.	.		5.50	6.75	12.25	
18	N23.C00573	Phạm Ngọc	Thúy	05/04/93	Nữ	50.00	13.00	15.00	78.00	6.50	6.00	12.50	
19	N23.C00612	Nguyễn Thu	Trang	20/10/93	Nữ	45.00	12.00	11.00	68.00	6.00	8.50	14.50	
20	N23.C00622	Vũ Thu	Trang	06/10/92	Nữ	52.00	13.00	10.00	75.00	5.50	7.00	12.50	
21	N23.C00666	Phạm Hải	Vân	11/12/93	Nữ	53.00	13.00	13.00	79.00	5.50	6.75	12.25	
22	N23.C00690	Trần Thu	Yến	23/01/92	Nữ	51.00	14.00	13.00	78.00	7.50	8.75	16.25	

Cộng ngành : 22 thí sinh

TỔNG SỐ THÍ SINH TRÚNG TUYỂN : 199 THÍ SINH

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

[Signature]